

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30/09/2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		914,133,265,586	843,646,702,832
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		109,116,261,552	186,331,921,704
1. Tiền	111		109,116,261,552	186,331,921,704
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		169,496,372,511	169,345,206,852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		160,977,162,281	152,070,313,929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,556,661,672	7,157,199,367
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			9,400,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,809,498,997	4,487,036,656
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(3,846,950,439)	(3,769,343,100)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140		596,599,725,601	462,055,599,861
1. Hàng tồn kho	141		598,449,245,454	463,905,119,714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,849,519,853)	(1,849,519,853)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		38,920,905,922	25,913,974,415
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30,020,337,814	17,777,241,730
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,608,346,687	5,244,511,264
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,292,221,421	2,892,221,421
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B -TÀI SẢN DÀI HẠN	200		379,954,347,865	447,966,283,166
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		13,916,798,803	5,824,361,027
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		13,916,798,803	5,824,361,027

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		338,069,508,265	397,470,388,782
1. Tài sản cố định hữu hình	221		336,081,196,043	395,065,918,279
- Nguyên giá	222		1,630,139,310,907	1,625,443,601,693
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,294,058,114,864)	(1,230,377,683,414)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,988,312,222	2,404,470,503
- Nguyên giá	228		4,439,021,699	4,439,021,699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,450,709,477)	(2,034,551,196)
III- Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		1,577,052,848	4,842,011,918
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,577,052,848	4,842,011,918
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		25,714,191,385	36,937,688,424
1. Đầu tư vào công ty con	251		27,676,717,134	27,676,717,134
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(1,962,525,749)	(1,739,028,710)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			11,000,000,000
VI - Tài sản dài hạn khác	260		676,796,564	2,891,833,015
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		676,796,564	2,891,833,015
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,294,087,613,451	1,291,612,985,998

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		800,210,344,937	726,680,773,504
I- Nợ ngắn hạn	310		800,042,344,937	726,512,773,504
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		229,507,795,462	208,963,364,012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,971,909,032	19,272,230,022
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		242,748,774	279,150,340
4. Phải trả người lao động	314		15,758,417,941	17,249,286,084
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,080,776,094	16,195,674,474
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	854,875,728	848,720,510
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	533,625,821,906	463,704,348,062
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II- Nợ dài hạn	320	168,000,000	168,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	168,000,000	168,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	493,877,268,514	564,932,212,494
I- Vốn chủ sở hữu	410	493,877,268,514	564,932,212,494
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	454,328,360,000	454,328,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	454,328,360,000	454,328,360,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	86,520,960,000	86,520,960,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(76,940,800)	(76,940,800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	41,346,239,763	45,813,008,047
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5,970,123,833	1,952,667,916
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(94,211,474,282)	(23,605,842,669)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(23,605,842,669)	44,776,949,921
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(70,605,631,613)	(68,382,792,590)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		

II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,294,087,613,451	1,291,612,985,998

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

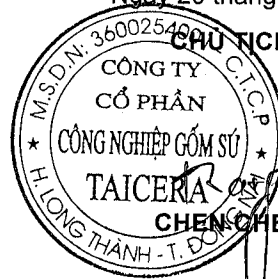
TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
* USD			2,157,330.20	6,787,045.02
* EUR			36,369.31	35,938.81
* JPY			97,130.00	97,130.00
6. Dự toán chi hoạt động				

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LAI PING SHAN

Ngày 20 tháng 10 năm 2018



CHỦ NICH HĐQT

CHEN HENG JEN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2018**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		377,136,668,963	380,636,407,496	977,421,221,596	1,015,099,286,073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,278,980,000	4,614,674,148	12,970,901,093	13,915,143,441
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		372,857,688,963	376,021,733,348	964,450,320,503	1,001,184,142,632
4. Giá vốn hàng bán	11		335,516,403,526	330,472,060,549	851,207,057,948	876,849,799,995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37,341,285,437	45,549,672,799	113,243,262,555	124,334,342,637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,126,184,947	144,784,124	6,602,014,670	2,333,102,295
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		11,352,613,765	7,112,266,320	28,203,821,384	19,577,248,004
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	23		<i>6,988,609,823</i>	<i>5,850,550,138</i>	<i>19,749,403,233</i>	<i>15,620,886,800</i>
8. Chi phí bán hàng	25		33,056,714,765	31,177,135,729	94,974,381,749	93,764,734,396
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24,865,571,643	23,423,673,905	70,788,464,223	67,384,011,250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(29,807,429,789)	(16,018,619,031)	(74,121,390,131)	(54,058,548,718)
11. Thu nhập khác	31		1,064,764,146	1,065,120,557	3,535,644,882	6,375,354,613
12. Chi phí khác	32		19,886,364		19,886,364	122,111,640
13. Lợi nhuận khác	40		1,044,877,782	1,065,120,557	3,515,758,518	6,253,242,973
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(28,762,552,007)	(14,953,498,474)	(70,605,631,613)	(47,805,305,745)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(28,762,552,007)	(14,953,498,474)	(70,605,631,613)	(47,805,305,745)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(633)	(329)	(1,554)	(1,052)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Giải trình về nguyên nhân giảm lợi nhuận quý 3/2018 so với quý 3/2017:

1/ Do tình hình tiêu thụ không tốt nên ảnh hưởng đến sắp xếp chu trình sản xuất, cộng với chi phí đầu vào tăng : nhân công, bao bì, nhiên liệu (gas, điện ,trấu nén)... tăng làm cho giá thành tăng tác động đến giá vốn hàng bán.

2/ Trong quý 3/2018 do tình hình biến động của tỷ giá USD và lãi vay tăng do doanh nghiệp phải vay bằng Việt Nam đồng nên làm cho chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ hơn 4 tỷ .

Chính các nhân tố trên làm cho Lợi nhuận của quý này giảm hơn so với cùng kỳ.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LAI PING SHAN

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

CHỦ TỊCH HĐQT



CHEN CHENG JEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
9 THÁNG NĂM 2018
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(70,605,631,613)	(47,805,305,745)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		65,622,267,945	68,403,659,385
- Các khoản dự phòng	03		301,104,378	5,693,223
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		345,858,390	(32,708,789)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(916,552,451)	262,914,609
- Chi phí lãi vay	06		19,749,403,233	15,620,886,800
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		14,496,449,882	36,455,139,483
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,685,046,197)	(345,875,490)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(134,544,125,740)	(14,658,026,900)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		1,465,954,230	(1,580,275,072)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10,028,059,633)	6,649,903,794
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19,058,590,263)	(15,060,886,800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(400,000,000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			300,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(449,312,367)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(157,202,730,088)	11,759,979,015
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,956,428,358)	(6,030,256,151)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50,000,000	
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11,000,000,000	
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			(9,081,146,734)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
- Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		866,552,451	195,706,016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,960,124,093	(14,915,696,869)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(226,400)
- Tiền thu từ đi vay	33		791,689,277,655	616,878,032,273
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(721,767,803,811)	(561,550,152,083)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69,921,473,844	55,327,653,790
IV/ Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(78,321,132,151)	52,171,935,936
VI/ Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		186,331,921,704	120,437,242,736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,105,471,999	32,708,789
VI/ Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		109,116,261,552	172,641,887,461

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LAI PING SHAN

CHỦ TỊCH HĐQT



CHEN CHENG JEN



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
trường BTC

Địa chỉ: Khu CN Gò Dầu - Phước Thái - Long Thành - Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHỌN LỌC) Quý 3 năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
- + Sản xuất gạch, ngói và gốm sứ xây dựng không chịu lửa (gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ)
 - + Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình (xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp)
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con

	Địa chỉ
+ Công ty TNHH Phát triển Taicera	Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái, Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, TP HCM
+ Công ty TNHH Taicera Keraben	400, Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Quy, Quận 7, TP HCM

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Công ty Taicera tại Hà Nội	22, Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội
+ Chi nhánh Công ty Taicera tại Hải Phòng	Số 9/226, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng
+ Chi nhánh Công ty Taicera tại Đà Nẵng	191, Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
+ Chi nhánh Công ty Taicera tại Nha Trang	86, Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, TP Nha Trang
+ Chi nhánh Công ty Taicera tại TP HCM	247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM
+ Chi nhánh Công ty Taicera tại Cần Thơ	51/1 A, Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : Có so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi ,bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo .*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *Theo nguyên tắc giá gốc*
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.*

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- a) Chứng khoán kinh doanh:
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- c) Các khoản cho vay:
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : *Bình quân gia quyền*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Kê khai thường xuyên*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : *Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : *Theo phương pháp đường thẳng*

+ Nhà cửa, vật kiến trúc : 4 %

+ Máy móc thiết bị : 12.5 %

+ Phương tiện vận tải : 10 %

+ Thiết bị văn phòng : 12,5 %

+ Khuôn : 16 %

+ Máy móc thiết bị khác : 10 %

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc tăng tài sản cố định đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.*

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, trên cơ sở những bằng chứng hợp lý và tin cậy về việc sẽ phát sinh các khoản chi phí này.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*

- *Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành sau khi trừ chi phí phát hành.*

- Vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi từ hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN hiện hành.*

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng ứng trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác:

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành : *Được xác định trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN (15%)*

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

01- Tiền	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	3,948,478,155	2,114,646,666
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	105,167,783,397	183,717,275,038
- Tiền đang chuyển		500,000,000
Cộng	<u>109,116,261,552</u>	<u>186,331,921,704</u>

02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
<i>(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)</i>						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu/trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			11,000,000,000	11,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

a) Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Mua sắm		
- XDCB	1,577,052,848	4,842,011,918
+ Máy móc thiết bị xưởng 1	300,313,700	
+ Máy móc thiết bị xưởng 2		2,013,488,000
+ Máy móc thiết bị xưởng 3		669,438,000
+ Máy móc thiết bị xưởng 4	1,097,102,169	
+ Mua sắm TSCĐ khác	179,636,979	2,159,085,918
- Sửa chữa		

Cộng

1,577,052,848 4,842,011,918

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá						
1-Số dư đầu năm	309,209,347,357	1,210,523,487,675	33,013,985,518	6,324,396,456	66,372,384,687	1,625,443,601,693
2-Tăng trong kỳ	-	6,221,387,428	-	-	-	6,221,387,428
- Mua trong kỳ	-	6,221,387,428	-	-	-	6,221,387,428
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3-Giảm trong kỳ	-	375,187,500	1,150,490,714	-	-	1,525,678,214
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-

- Thanh lý, nhượng bán	-	375,187,500	1,150,490,714	-	-	1,525,678,214
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4-Số dư cuối kỳ	309,209,347,357	1,216,369,687,603	31,863,494,804	6,324,396,456	66,372,384,687	1,630,139,310,907
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	146,105,191,841	995,211,549,030	26,546,730,226	5,770,589,973	56,743,622,344	1,230,377,683,414
- Khấu hao trong kỳ	8,182,908,450	52,500,817,224	1,328,177,377	395,452,531	2,798,754,082	65,206,109,664
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	375,187,500	1,150,490,714	-	-	1,525,678,214
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	154,288,100,291	1,047,337,178,754	26,724,416,889	6,166,042,504	59,542,376,426	1,294,058,114,864
III- Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	163,104,155,516	215,311,938,645	6,467,255,292	553,806,483	9,628,762,343	395,065,918,279
- Tại ngày cuối kỳ	154,921,247,066	169,032,508,849	5,139,077,915	158,353,952	6,830,008,261	336,081,196,043

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 137.072.994.941 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 747.638.152.641 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	-	4,439,021,699	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	-	-	-	4,439,021,699	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	2,034,551,196	-
- Khấu hao trong kỳ				416,158,281	
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	-	-	-	2,450,709,477	-
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	2,404,470,503	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	1,988,312,222	-

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I- Nguyên giá						
1-Số dư đầu năm						-
2-Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
3-Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
4-Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III- Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	30,020,337,814	17,777,241,730
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng ;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
+ Vật tư sử dụng có giá trị cao	25,978,258,869	13,942,957,832
+ Chi phí bảo dưỡng đầu năm (xuất vật tư)		
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,042,078,945	3,834,283,898

b) Dài hạn	676,796,564	2,891,833,015
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
+ Vật tư cho xưởng 1		54,058,218
+ Vật tư cho xưởng 2		98,977,273
+ Vật tư cho xưởng 3	120,119,192	1,194,169,704
+ Vật tư cho xưởng 4		-
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	556,677,372	1,544,627,820
Cộng	30,697,134,378	20,669,074,745

14- Tài sản khác

a) Ngắn hạn

- Tạm ứng

b) Dài hạn

- Ký cược ký quỹ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	13,916,798,803	5,824,361,027

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn & nợ dài hạn đến hạn trả	533,625,821,906	533,625,821,906	791,689,277,655	721,767,803,811	463,704,348,062	463,704,348,062
- Vay ngắn hạn	533,625,821,906	533,625,821,906	791,662,532,341	715,078,460,077	457,041,749,642	457,041,749,642
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	145,992,879,499	145,992,879,499	237,487,105,072	214,274,198,368	122,779,972,795	122,779,972,795
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch	150,926,264,258	150,926,264,258	226,159,455,480	269,871,983,318	194,638,792,096	194,638,792,096
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	92,993,259,109	92,993,259,109	154,804,181,065	150,117,789,776	88,306,867,820	88,306,867,820

+ Ngân hàng China Trust	8,453,340,250	8,453,340,250	8,454,454,092	10,723,501,985	10,722,388,143	10,722,388,143
+ Ngân hàng Huanan TP HCM	31,262,259,277	31,262,259,277	33,445,927,362	8,550,688,879	6,367,020,794	6,367,020,794
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	31,886,298,361	31,886,298,361	59,129,315,584	28,545,524,207	1,302,506,984	1,302,506,984
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng Fubon TW	15,188,809,954	15,188,809,954	15,188,809,954	-	-	-
+ Ngân hàng VIB TP HCM	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng FCB TP HCM	34,882,800,132	34,882,800,132	34,953,372,666	22,474,317,246	22,403,744,712	22,403,744,712
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai	22,039,911,066	22,039,911,066	22,039,911,066	10,520,456,298	10,520,456,298	10,520,456,298
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	26,745,314	6,689,343,734	6,662,598,420	6,662,598,420
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	-	-	26,745,314	6,689,343,734	6,662,598,420	6,662,598,420

b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)

+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	27,598,149,515	27,598,149,515	27,117,395,142	27,117,395,142
- DNTN Bình An	18,343,198,190	18,343,198,190	20,242,357,535	20,242,357,535
- Phải trả cho các đối tượng khác	183,566,447,757	183,566,447,757	161,603,611,335	161,603,611,335
b) Các khoản phải trả cho người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	229,507,795,462	229,507,795,462	208,963,364,012	208,963,364,012

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả cho người bán và các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	207,877,717	797,042,326	926,118,731	78,801,312
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	71,272,623	2,473,330,832	2,380,655,993	163,947,462
Cộng	279,150,340	3,270,373,158	3,306,774,724	242,748,774
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	5,244,511,264	391,721,567	27,886,144	5,608,346,687
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,892,221,421	-	400,000,000	3,292,221,421
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	8,136,732,685	391,721,567	427,886,144	8,900,568,108
18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Ngắn hạn	5,080,776,094	16,195,674,474		
- Lãi vay phải trả	690,812,970	355,950,944		
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	-	7,326,197,566		
- Phí kiểm toán	560,000,000	1,286,500,000		
- Phí vận chuyển hàng xuất, tiền điện ...	3,258,189,800	4,068,137,800		
- Phí hoa hồng bán hàng	1,196,697,693	1,066,101,506		

- Phí sử dụng nhãn hiệu TCR	-	567,650,000
- Tiền thuê đất phải trả	(1,600,133,148)	
- Chi phí phải trả khác	975,208,779	1,525,136,658

b) Dài hạn

Cộng	5,080,776,094	16,195,674,474
-------------	----------------------	-----------------------

19- Phải trả khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	305,684,610	305,684,610
- Bảo hiểm xã hội	28,399,360	
- Bảo hiểm y tế	283,500	
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	520,508,258	543,035,900
Cộng	854,875,728	848,720,510

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	168,000,000	168,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết theo từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20- Doanh thu chưa thực hiệnCuối kỳĐầu năm

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết theo từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21- Trái phiếu phát hànhCuối kỳĐầu nămGiá trịLãi suấtKỳ hạnGiá trịLãi suấtKỳ hạn

21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ :

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ :

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ :

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23- Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục như ngắn hạn)

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

KHOẢN MỤC	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Quỹ ĐTPT & quỹ khác thuộc VCSH	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	
Số dư đầu năm trước	454,328,360,000	86,520,960,000	45,369,501,564	58,230,374,945	(76,714,400)	644,372,482,109
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước			(68,382,792,590)			(68,382,792,590)
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác			(592,551,643)	(10,464,698,982)	(226,400)	(11,057,477,025)
Số dư đầu năm nay	454,328,360,000	86,520,960,000	(23,605,842,669)	47,765,675,963	(76,940,800)	564,932,212,494
- Tăng vốn trong năm nay			-	4,466,768,284		4,466,768,284
- Lãi trong năm nay			-			-
- Cổ tức						-
- Thù lao						-
- Lỗ trong năm nay			(70,605,631,613)			(70,605,631,613)
- Giảm khác				(4,916,080,651)		(4,916,080,651)
Số dư cuối năm nay	454,328,360,000	86,520,960,000	(94,211,474,282)	47,316,363,596	(76,940,800)	493,877,268,514

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	454,328,360,000	454,328,360,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	454,328,360,000	454,328,360,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45,432,836	45,432,836
+ Cổ phiếu phổ thông	45,432,836	45,432,836
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	7,694	7,694
+ Cổ phiếu phổ thông	7,694	7,694
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,425,142	45,425,142
+ Cổ phiếu phổ thông	45,425,142	45,425,142
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e) Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển :	41,346,239,763	45,813,008,047
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp :		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,970,123,833	1,952,667,916

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của cá chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

27- Chênh lệch tỷ giá

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

28- Nguồn kinh phí

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- b) Tài sản nhận giữ hộ : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- c) Ngoại tệ các loại : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD
- d) Vàng, tiền tệ : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng, tiền tệ
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính : VNĐ	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	977,421,221,596	1,015,099,286,073
Cộng	977,421,221,596	1,015,099,286,073
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo từng đối tượng)		

- Bán hàng cho Công ty TNHH Taicera Keraben	11,548,119,834	6,048,122,101
- Bán hàng cho Công ty TNHH Phát triển Taicera	165,681,865	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó :	12,970,901,093	13,915,143,441
- Chiết khấu thương mại	12,661,936,407	13,684,181,846
- Giảm giá hàng bán	304,412,977	
- Hàng bán bị trả lại	4,551,709	230,961,595

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán	851,207,057,948	876,849,799,995
---------------------------------	------------------------	------------------------

Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm :

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	866,552,451	195,706,016
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,513,084,200	2,079,023,341
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,515,601,063	58,372,938
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1,706,776,956	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng

6,602,014,670

2,333,102,295

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	19,749,403,233	15,620,886,800
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2,571,191,746	2,533,455,858
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,021,766,952	1,165,867,762
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,861,459,453	257,037,584
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	28,203,821,384	19,577,248,004

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	50,000,000	10,909,090
- Bán phế liệu	1,433,451,184	930,309,991
- Tiền phạt thu được		
- Thuế nhập khẩu được hoàn	818,694,925	5,003,022,603
- Các khoản khác	1,233,498,773	431,112,929
Cộng	3,535,644,882	6,375,354,613

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ		53,320,625
- Bồi thường hàng lỗi		67,636,400
- Các khoản bị phạt	19,886,364	
- Các khoản khác		1,154,615
Cộng	19,886,364	122,111,640



8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	70,788,464,223	67,384,011,250
+ Chi phí lương	17,856,007,597	19,009,655,834
+ Công cụ dụng cụ	13,496,291,299	12,224,650,413
+ Các khoản chi phí QLDN khác	39,436,165,327	36,149,705,003
b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	94,974,381,749	93,764,734,396
+ Chi phí vận chuyển	40,433,468,000	37,823,956,137
+ Chi phí xuất khẩu	13,460,901,452	15,384,309,013
+ Chi phí hoa hồng	11,995,743,707	13,329,164,460
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	29,084,268,590	27,227,304,786
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	736,472,765,835	667,122,062,114
- Chi phí nhân công	104,564,039,915	102,001,429,645
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	65,622,267,945	68,403,659,385
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	117,011,484,583	114,538,209,570
- Chi phí khác bằng tiền	76,699,686,695	63,349,952,487
Cộng	1,100,370,244,973	1,015,415,313,201

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	-	-
	-	-

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	791,689,277,655	616,878,032,273

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	721,767,803,811	561,550,152,083

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác :

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LAI PING SHAN

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

